



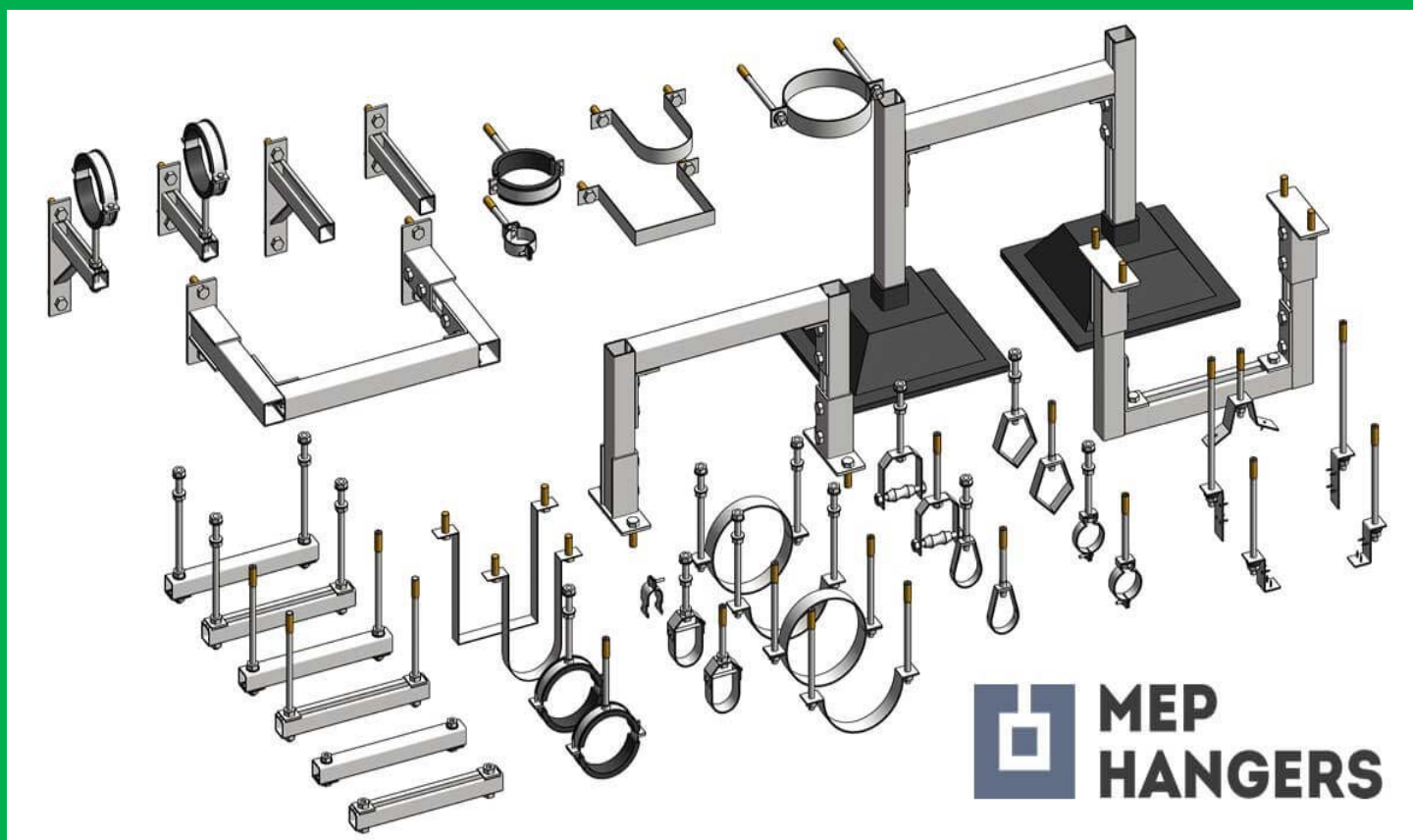
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT

MINH PHÁT

NHÃN HIỆU ĐƯỢC CÁC NHÀ THẦU CƠ ĐIỆN TIN DÙNG

HỆ TREO ỐNG & GIÁ ĐỖ CƠ ĐIỆN THÀNH CHỐNG ĐA NĂNG & PHỤ KIỆN

(Sản xuất tại Việt Nam)



MEP HANGERS & SUPPORTS STRUT CHANNEL & FITTINGS

(Made in Vietnam)



TẢI FILE MẸM PDF CATALOGUE & XEM TẠI WEBSITE:

WWW.THIEBTBIMINHPHAT.VN

TABLE OF CONTENTS

I. MEP HANGERS & SUPPORTS	Page
✓ Threaded Rod (Electro-Galvanized, Hot dip- Galvanized, Stainless SUS304)	05
✓ Threaded Coupling Nuts/ Box / Plastic End Cap / Suspending Beam Clamp	06
✓ Hex Nuts / Fender Washer / Spring Washer / Drop in Anchor	07
✓ Bolt Anchor / Fully Threaded Hex Bolts	08
✓ Partially Threaded Hex Bolts / Carriage Bolts Threaded Hex Bolts	09
✓ Beam Clamp HB2 / Malleable iron Beam Clamp HB2	10
✓ Heavy Duty Beam Clamp / D, H Type Beam Clamp	11
✓ C Type Beam Clamp / CR Conduit Clamp	12
✓ Conduit Clamps With Threaded Rod / Conduit Clamps / Conduit Hanger	13
✓ Pipe Hanger / Conduit Hanger	14
✓ U Bolts Pipe	15
✓ Hole Trap Omera Hanger / U Bolt La Hanger Pipe	16
✓ Macrofix Hanger / Ruber Lined Pipe Clamp Pipe	17
✓ Swivel Loop Hanger / Clevis Pipe Hanger	18
✓ V Shaped Steel	19
✓ U Channel Section	20

II. STRUT CHANNEL & FITTINGS	
✓ Perforate Strut Channel	22
✓ Slolid Strut Channel	23
✓ EMT / E / IMC / RSC Conduit Clamp for Strut Channel	24
✓ One Piece Strut Conduit Clamp for Strut Channel	25
✓ Plastic End Cap / Long Spring Nut for Strut Channel	25
✓ Cantilever Arm for Strut Channel	26
✓ Flat Plate Fittings for Strut Channel	27
✓ Angle, Wing Shape and 90 Degree Fittings for Strut Channel	28,29
✓ Z Shape Fittings for Strut Channel	30
✓ U Shape Fittings for Strut Channel	31
✓ Wing Shape Fittings for Strut Channel	32
✓ Post Bases for Strut Channel	33
✓ U Bolt Beam Clamps for Strut Channel	33

LỜI CẢM ƠN

Kính thưa Quý khách hàng!

Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Minh Phát (MINH PHAT Co.,Ltd) chính thức thành lập năm 2013, Chuyên sản xuất và cung ứng vật tư thi công hệ thống cơ điện (M&E), hệ thống Phòng cháy chữa cháy (PCCC) và Hệ thống treo và giá đỡ (VTP), Hệ thống tiếp địa và chống sét, Hệ thống Thang cáp, Máng cáp, Trunking và Máng lưới,... Với 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp vật tư cơ điện (M & E), Thiết Bị Điện. các dòng sản phẩm cho nhiều công trình tại Việt Nam và Nước Ngoài.

Thương hiệu Minh Phát được người tiêu dùng bình chọn là 1 trong 30 thương hiệu Uy Tín trong các năm như:

Năm 2016 - 2017: Top 30 về sản phẩm Ống thép luồn dây điện G.I (EMT, IMC, RSC)

Năm 2017 - 2018: Top 2 về sản phẩm Ống ruột gà lõi thép luồn dây điện G.I

Năm 2018 - 2019: Top 4 về sản phẩm Thang cáp, Máng Cáp, Trunking và Máng cáp dạng lưới nhúng nóng và inox 304

Năm 2020 - 2021: Top 4 về Ống thép luồn dây điện G.I (BS4568)

Năm 2021 - 2022: Top 4 về Hệ treo ống và Giá đỡ cơ điện (M&E)

Công ty Minh Phát chúng tôi muốn gửi lời cảm ơn và sự trân trọng đến tất cả Quý khách hàng, đã tin cậy hợp tác quý báu và ủng hộ sản phẩm thương hiệu Minh Phát để cho công ty chúng tôi trên bước đường phát triển vừa qua. Đó là phần thưởng vô cùng quý giá cho sự năng động, sáng tạo, cũng như sự phấn đấu không ngừng của Ban Giám Đốc và tập thể nhân viên Công ty Minh Phát.

Trân Trọng!

TẦM NHÌN / VISION

Phát triển thương hiệu Minh Phát trở thành Nhà sản xuất Ống thép luồn dây điện G.I và Cung cấp vật tư cơ điện (M&E) tại Việt Nam

SỨ MỆNH / MISSION

Mang đến sự an toàn và thành công của mỗi dự án của khách hàng là chìa khóa dẫn đến sự Uy Tín – Chất Lượng – Chuyên Nghiệp của Công ty Minh Phát

GIÁ TRỊ CỐT LÕI / CORE VALUES

CON NGƯỜI / SÁNG TẠO / UY TÍN /
CHẤT LƯỢNG / CẠNH TRANH /
CHUYÊN NGHIỆP

CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG / COMMITMENTS

Minh Phát mang đến Quý khách hàng những sản phẩm CHẤT LƯỢNG theo đúng tiêu chuẩn Quốc tế.

Liên tục cải tiến chất lượng sản phẩm tốt nhất, giá cả cạnh tranh, chế độ dịch vụ hoàn hảo tốt nhất

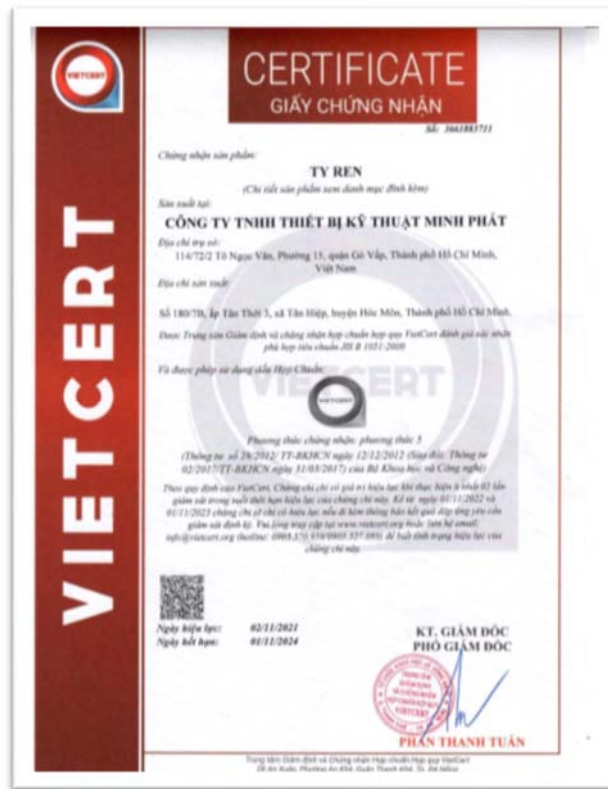
Giao hàng trong thời gian nhanh nhất để đáp ứng tiến độ thi công từng công trình

Đoàn kết, thống nhất trong toàn thể nhân viên công ty Minh Phát, tạo nên sức mạnh, nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài bền vững trong tương lai.

Luôn lắng nghe và thấu hiểu nhu cầu của khách hàng để đưa ra giải pháp phù hợp

Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Minh Phát cam kết cung cấp cho khách hàng sản phẩm chất lượng tốt nhất

CÔNG TY MINH PHÁT
ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC CÁC CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN – HỢP QUY
DO TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẤP



KHUYẾN NGHỊ

Hiện nay, tại thị trường Việt Nam. Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Minh Phát được sản xuất trên dây chuyền hiện đại và phân phối hệ treo ống và giá đỡ cơ điện, Thanh chống đa năng và phụ kiện theo tiêu chuẩn Công Nghiệp Nhật Bản JIS B 1051/ TCCS 01: 2020 / TCVN 1916: 1995 do Trung tâm Kiểm Nghiệm và được chứng nhận KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM do QUATEST 3 thử nghiệm. Giấy Chứng nhận chất lượng này **CHỈ CÓ GIÁ TRỊ** trên **MẪU GỬI THỬ NGHIỆM** và **KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ** trên tất cả **LÔ HÀNG** của hệ treo ống và giá đỡ cơ điện, thanh chống đa năng và phụ kiện để cấp vào công trình của Quý Khách. Vì vậy với giá cả cạnh tranh thì Quý khách nên trực tiếp kiểm tra tại kho Minh Phát cung cấp Ty ren chất lượng, kẹp treo xà gồ, kẹp treo ống, và thanh chống đa năng và phụ kiện cho dự án.

* Theo Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam của Bộ xây dựng - QCVN 16:2019/ BXD & 19/2019/ TT-BXD, từ 31/12/2019 tất cả các chuẩn loại vật liệu xây dựng phải có chứng nhận **HỢP CHUẨN & HỢP QUY** khi nghiệm thu công trình. Do vậy Quý khách hàng nên mua sản phẩm Công ty Minh Phát **SẢN XUẤT** và **PHÂN PHỐI** hệ treo ống thép & giá đỡ cơ điện, thanh chống đa năng (Strut Channel) và phụ kiện chất lượng theo yêu cầu quý khách hàng. Với Phương châm Công ty Minh Phát là **“UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - CHUYÊN NGHIỆP”**

TY REN MẠ KẼM CHẤT LƯỢNG CAO

Electro – Galvanized Steel Threaded Rod

Tiêu chuẩn (Standard): JIS B 1051 / TCVN 1916 - Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Size (mm)	Chiều dài Length(mm)
TYM6	M6	1000 / 2000 / 3000
TYM8	M8	1000 / 2000 / 3000
TYM10	M10	1000 / 2000 / 3000
TYM12	M12	1000 / 2000 / 3000
TYM14	M14	1000 / 2000 / 3000
TYM16	M16	1000 / 2000 / 3000

TY REN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG CHẤT LƯỢNG CAO

Hot dip – Galvanized Steel Threaded Rod

Tiêu chuẩn (Standard): JIS B 1051 / TCVN 1916 - Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Size (mm)	Chiều dài Length(mm)
TYN8	M8	1000 / 2000 / 3000
TYN10	M10	1000 / 2000 / 3000
TYN12	M12	1000 / 2000 / 3000
TYN16	M16	1000 / 2000 / 3000

TY REN INOX 304 NÓNG CHẤT LƯỢNG CAO

Stainless Steel SUS304 Threaded Rod

Tiêu chuẩn (Standard): JIS B 1051 / TCVN 1916 - Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Vật liệu (Material): Inox 304 (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Size (mm)	Chiều dài Length(mm)
TYS8	M8	1000 / 2000 / 3000
TYS10	M10	1000 / 2000 / 3000
TYS12	M12	1000 / 2000 / 3000

ĐAI ỐC (ECU) / LONG ĐÈN PHẪNG / LONG ĐÈN VÊNH

Hex Nuts / Fender Washer / Spring Washer

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 thép không gỉ (Stainless steel SUS304)



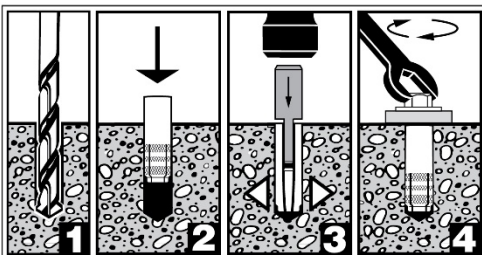
Mã sản phẩm Product Code			Kích thước Ren Thread Rod
ECU	Đai Chặn dày	Đai Chặn vênh	Size (mm)
TAN6	LD6	LDV6	M6
TAN8	LD8	LDV8	M8
TAN10	LD10	LDV10	M10
TAN12	LD12	LDV12	M12
TAN14	LD14	LDV14	M14
TAN16	LD16	LDV16	M16
TAN18	LD18	LDV18	M18
TAN20	LD20	LDV20	M20
TAN22	LD22	LDV22	M22
TAN24	LD24	LDV24	M24
TAN27	LD27	LDV27	M27
TAN30	LD30	LDV30	M30

TẮC KÊ ĐẠM

Drop in Anchor

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 thép không gỉ (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Rod
TKD6	M6
TKD8	M8
TKD10	M10
TKD12	M12
TKD16	M16

TẮC KÊ TƯỜNG (RÚT) CHẤT LƯỢNG CAO

Bolt Anchor

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 thép không gỉ (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Rod	Chiều dài Length (mm)
TKTM6	M6	40 - 50 - 60 - 80
TKTM8	M8	60 - 80 - 100 - 120
TKTM10	M10	60 - 80 - 100 - 120
TKTM12	M12	60 - 80 - 100 - 120
TKTM14	M14	80 - 100 - 120 - 150
TKTM16	M16	100 - 120 - 150 - 200
TKTM18	M18	100 - 120 - 150 - 200
TKTM20	M20	100 - 120 - 150 - 200

BULONG LỤC GIÁC REN SUỐT CHẤT LƯỢNG CAO

Fully Threaded Hex Bolts

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Cấp độ bền (Grades): 4.6, 8.8, 10.9, 12.9

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 thép không gỉ (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	BL6	BL8	BL10	BL12	BL14	BL16	BL18	BL20	BL22	BL24	BL27	BL30
Kích thước Ren Thread Rod	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30

CHIỀU DÀI THEO YÊU CẦU KHÁCH HÀNG

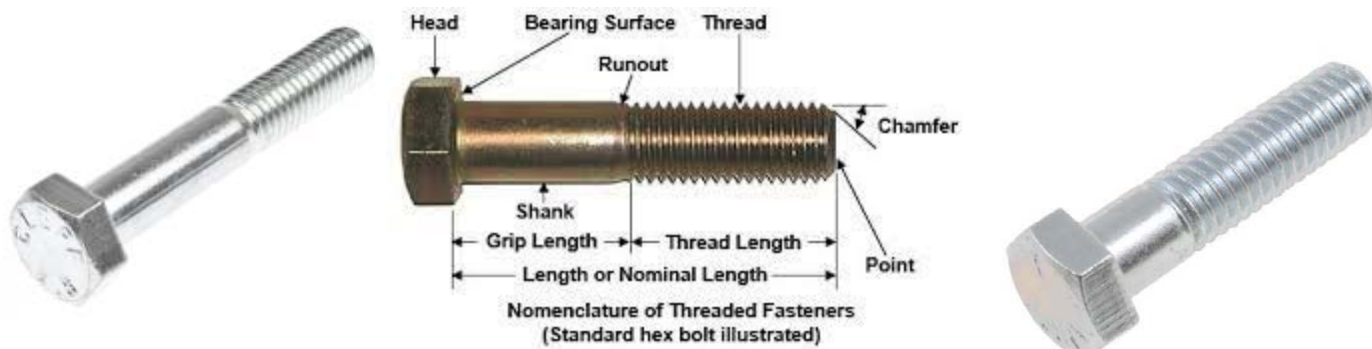
BULONG LỤC GIÁC REN LỬNG CHẤT LƯỢNG CAO

Partially Threaded Hex Bolts

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Cấp độ bền (Grades): 4.6, 8.8, 10.9, 12.9

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 thép không gỉ (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	BLL8	BLL10	BLL12	BLL14	BLL16	BLL18	BLL20	BLL22	BLL24	BLL30
Kích thước Ren Thread Rod	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M30

CHIỀU DÀI THEO YÊU CẦU KHÁCH HÀNG

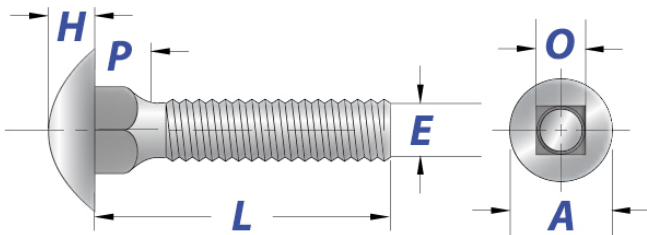
BULONG ĐẦU TRÒN CỔ VUÔNG REN SUỐT CHẤT LƯỢNG

Carriage Bolts Threaded Hex Bolts

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Cấp độ bền (Grades): 4.6, 8.8, 10.9, 12.9

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 thép không gỉ (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	BLCV5	BLCV6	BLCV8	BLCV10	BLCV12	BLCV16	BLCV20
Kích thước Ren Thread Rod	M5	M6	M8	M10	M12	M16	M20

CHIỀU DÀI THEO YÊU CẦU KHÁCH HÀNG

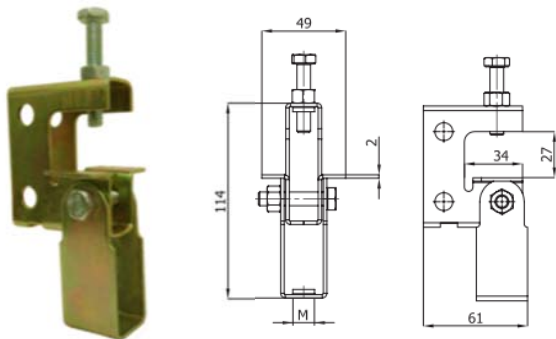
KẸP XÀ GỖ HB2 CHẤT LƯỢNG CAO

Beam Clamp HB2

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 2.0mm, 2.5 mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 thép không gỉ (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Rod	Độ rộng miệng kẹp Opening Mouth (mm)
XG8	M8	27
XG10	M10	27
XG12	M12	27
XG16	M16	27

KẸP XÀ GỖ DẦM HB2 CHẤT LƯỢNG CAO

Beam Clamp HB2

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 2.5 mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 thép không gỉ (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Rod	Độ rộng miệng kẹp Opening Mouth (mm)
XGL8	M8	30 - 40
XGL10	M10	30 - 40
XGL12	M12	30 - 40
XGL16	M16	30 - 40

KẸP XÀ GỖ GANG HB2 CHẤT LƯỢNG CAO

Malleable iron Beam Clamp HB2

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Vật liệu (Material): Gang (Malleable iron)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Rod	Độ rộng miệng kẹp Opening Mouth (mm)
XGG8	M8	18.5
XGG10	M10	20
XGG12	M12	30

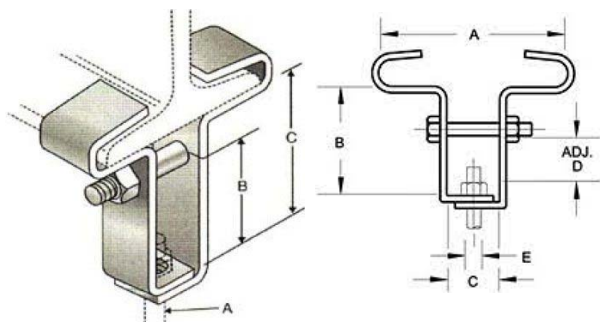
KỆP XÀ GỖ TREO TẢI NẶNG CHẤT LƯỢNG CAO

Heavy Duty Beam Clamp

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel),



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Rod	Độ rộng bản thép Steel Width (mm)
XGTN10	M10	50 - 100 - 150
XGTN12	M12	
XGTN14	M14	
XGTN16	M16	
XGTN20	M20	

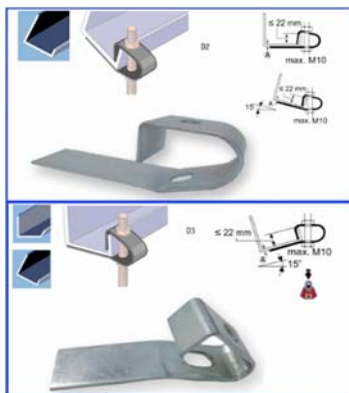
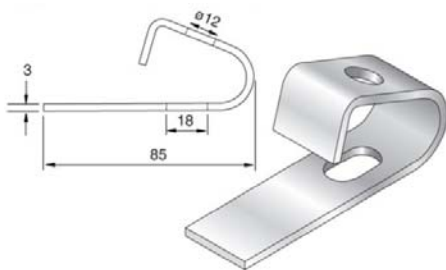
KỆP XÀ GỖ CHỮ D CHẤT LƯỢNG CAO

D Purlin Hanger

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 2.5mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel),



Mã sản phẩm Product Code	Góc Nghiêng Angle (Độ)
XGD1	0°
XGD2	15°
XGD3	345° (-15°)

KỆP XÀ GỖ CHỮ H CHẤT LƯỢNG CAO

H Type Beam Clamp

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel),



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Rod
XGH10	M10
XGH12	M12
XGH16	M16

KẸP XÀ GỖ CHỮ C CHẤT LƯỢNG CAO

C Type Beam Clamp

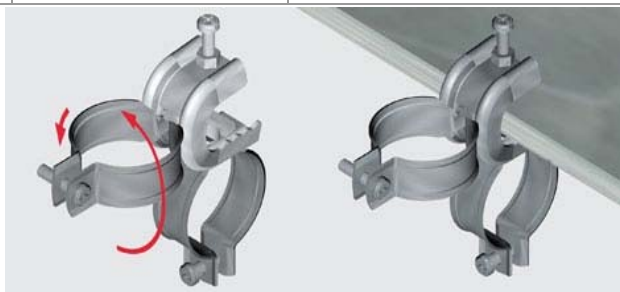
Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 2.5mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel).



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Ren Thread Rod	Độ rộng miệng kẹp Opening Mouth (mm)
KC1	M8 - M10 - M12	25
KC2	M8 - M10 - M12	20
KC3	M8 - M10 - M12	45
KC4	M8 - M10 - M12	14



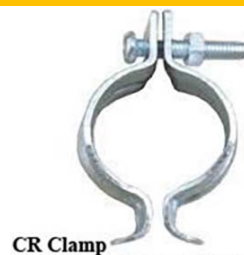
KẸP TREO GIỮ CR ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN G.I

CR Conduit Clamp

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel),



CR Clamp

Mã sản phẩm Product Code	Mã sản phẩm Product Code			Kích thước ống
Sử dụng ống trơn EMT	Sử dụng ống ren IMC	Sử dụng ống ren RSC	Sử dụng ống ren BS4568/BS31	Side Inch (mm)
CRT12	CRR12	CRR12N	CRR20	1/2" - 20
CRT34	CRR34	CRR34N	CRR25	3/4" - 25
CRT100	CRR100	CRR100N	CRR32	1" - 32
CRT114	CRR114	CRR114N	CRR40	1-1/4" - 40
CRT112	CRR112	CRR112N	CRR50	1-1/2" - 50
CRT200	CRR200	CRR200N		2"

KẸP TREO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN G.I VÀO TY REN

Conduit Clamps With Threaded Rod

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 2.5mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel),



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống
Sử dụng ống trơn EMT	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Side Inch (mm)
CWT12	CWR12	1/2" - 21
CWT34	CWR34	3/4" - 27
CWT100	CWR100	1" - 34
CWT114	CWR114	1-1/4" - 42
CWT112	CWR112	1-1/2" - 49
CWT200	CWR200	2" - 60

KẸP TREO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN G.I

Conduit Clamps / Conduit Hanger

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel),



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống
Sử dụng ống trơn EMT	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Side Inch (mm)
KCHT12	KCHR12	1/2" - 21
KCHT34	KCHR34	3/4" - 27
KCHT100	KCHR100	1" - 34
KCHT114	KCHR114	1-1/4" - 42
KCHT112	KCHR112	1-1/2" - 49
KCHT200	KCHR200	2" - 60

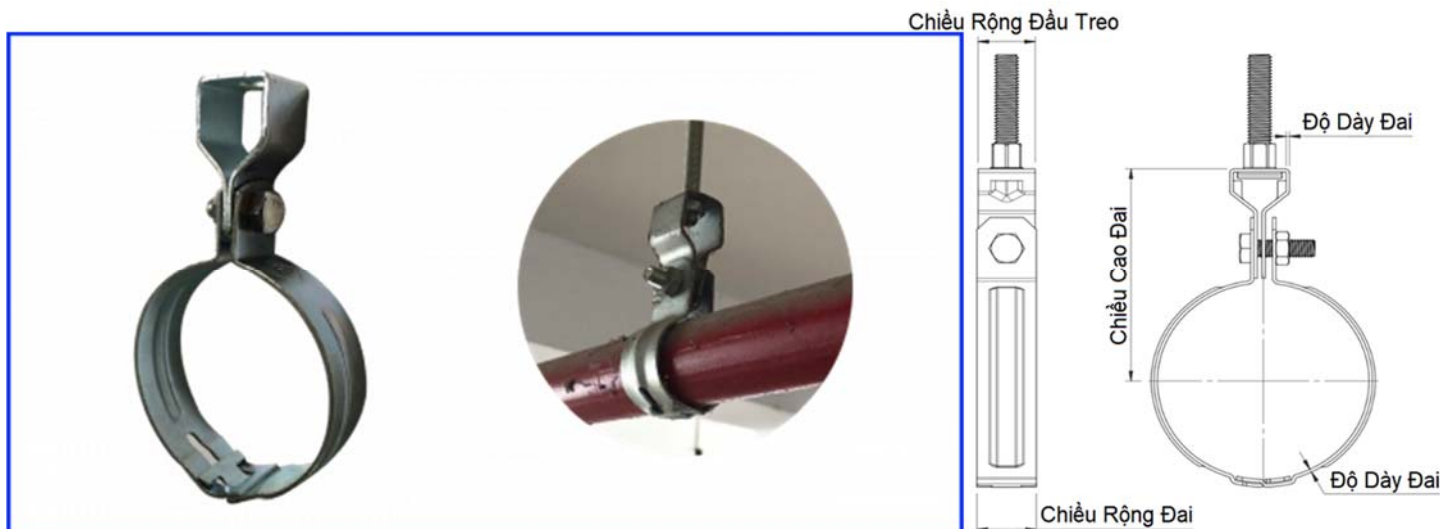
ĐAI TREO ỐNG THÉP TRƠN EMT VÀ REN IMC / ỐNG PCCC

Pipe Hanger / Conduit Hanger

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 1.2mm, 1.5mm 2.0mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống	Mã sản phẩm Product Code	
Sử dụng ống trơn EMT	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Side (Inch), (mm)	Sử dụng ống thép PCCC	Sử dụng ống Nhựa Hệ nước
CTDN12	CTDN15	1/2" - (21)	CTDN15	CTDN21
CTDN34	CTDN20	3/4" - (27)	CTDN20	CTDN27
CTDN100	CTDN25	1" - (34)	CTDN25	CTDN34
CTDN114	CTDN32	1-1/4" - (42)	CTDN32	CTDN42
CTDN112	CTDN40	1-1/2" - (49)	CTDN40	CTDN49
CTDN200	CTDN50	2" - (60)	CTDN50	CTDN60
CTDN212	CTDN65	2-1/2" - (76)	CTDN65	CTDN76
CTDN300	CTDN80	3" - (90)	CTDN80	CTDN90
CTDN400	CTDN100	4" - (114)	CTDN100	CTDN114
	CTDN125	5" - (140)	CTDN125	CTDN140
	CTDN150	6" - (168)	CTDN150	CTDN168
	CTDN200	8" - (219)	CTDN200	CTDN219
	CTDN250	10" - (273)	CTDN250	CTDN273

KẸP GIỮ ỐNG CHỮ U BOLT CHO ỐNG PCCC VÀ ỐNG NHỰA

U Bolts Pipe

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Đường kính ren (Threaded Diameter): M6, M8, M10, M12, M14, M16, M18, M20

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Thép bọc cách điện PVC (Insulated PVC coating), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code			Kích thước Ren Thread Rod	Kích thước ống PCCC
Electro - galvanized	Hot dip - galvanized	PVC Coating	(mm)	Size (Inch), (mm)
CUB15	CUBN15	CUBP15	M6 - M8	1/2" - (21)
CUB20	CUBN20	CUBP20	M6 - M8	3/4" - (27)
CUB25	CUBN25	CUBP25	M6 - M8	1" - (34)
CUB32	CUBN32	CUBP32	M6 - M8 - M10	1-1/4" - (42)
CUB40	CUBN40	CUBP40	M8 - M10 - M12	1-1/2" - (49)
CUB50	CUBN50	CUBP50	M8 - M10 - M12	2" - (60)
CUB65	CUBN65	CUBP65	M8 - M10 - M12	2-1/2" - (76)
CUB80	CUBN80	CUBP80	M8 - M10 - M12	3" - (90)
CUB100	CUBN100	CUBP100	M8 - M10 - M12	4" - (114)
CUB125	CUBN125	CUBP125	M10 - M12 - M16	5" - (140)
CUB150	CUBN150	CUBP150	M10 - M12 - M16	6" - (168)
CUB200	CUBN200	CUBP200	M10 - M12 - M16	8" - (219)
CUB250	CUBN250	CUBP250	M10 - M12 - M16	10" - (273)

KẸP GIỮ ỐNG OMERA / KẸP GIỮ ỐNG U BOLT LA

Hole Trap Omera Hanger / U Bolt La Hanger Pipe

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 1.2mm, 1.6mm 2.0mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



CODN



CUBL

Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống PCCC
OMERA	U BOLT LA	Side Inch (mm)
CODN15	CUBL15	1/2" - (21)
CODN20	CUBL20	3/4" - (27)
CODN25	CUBL25	1" - (34)
CODN32	CUBL32	1-1/4" - (42)
CODN40	CUBL40	1-1/2" - (49)
CODN50	CUBL50	2" - (60)
CODN65	CUBL65	2-1/2" - (76)
CODN80	CUBL80	3" - (90)
CODN100	CUBL100	4" - (114)
CODN125	CUBL125	5" - (140)
CODN150	CUBL150	6" - (168)
CODN200	CUBL200	8" - (219)
CODN250	CUBL250	10" - (273)

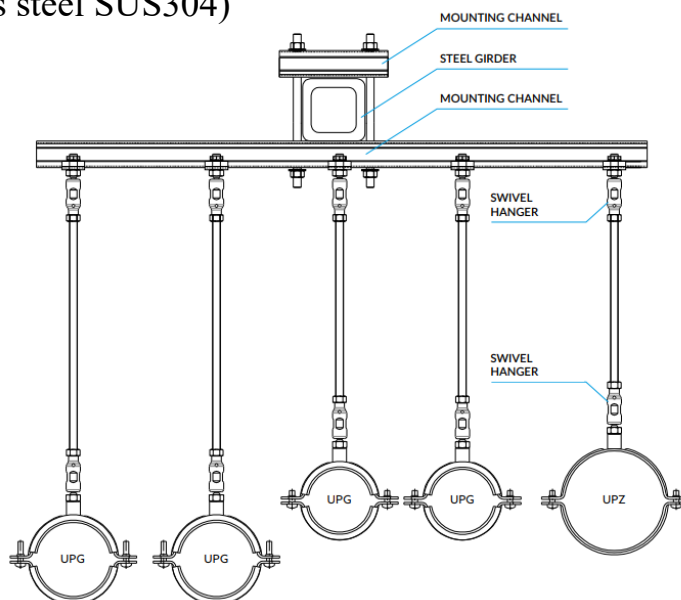
KẸP TREO ỐNG THÉP CÓ LÓT CAO SU

Macrofix Hanger / Rubber Lined Pipe Clamp Pipe

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 1.5mm 2.0mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước Ren Thread Rod	Kích thước ống Size Inch (mm)
CTDNM15	CTDNMB15	M8 - M10 - M12	1/2" - (21)
CTDNM20	CTDNMB20	M8 - M10 - M12	3/4" - (27)
CTDNM25	CTDNMB25	M8 - M10 - M12	1" - (34)
CTDNM32	CTDNMB32	M8 - M10 - M12	1-1/4" - (42)
CTDNM40	CTDNMB40	M8 - M10 - M12	1-1/2" - (49)
CTDNM50	CTDNMB50	M8 - M10 - M12	2" - (60)
CTDNM65	CTDNMB65	M8 - M10 - M12	2-1/2" - (76)
CTDNM80	CTDNMB80	M8 - M10 - M12	3" - (90)
CTDNM100	CTDNMB100	M8 - M10 - M12	4" - (114)
CTDNM125	CTDNMB125	M10 - M12 - M16	5" - (140)
CTDNM150	CTDNMB150	M10 - M12 - M16	6" - (168)
CTDNM200	CTDNMB200	M10 - M12 - M16	8" - (219)
CTDNM250	CTDNMB250	M10 - M12 - M16	10" - (273)

KỆ TREO ỐNG THÉP DẠNG BÍ / DẠNG KIỂU CLEVIS

Swivel Loop Hanger / Clevis Pipe Hanger

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Độ dày (Thickness): 1.5mm 2.0mm, 3.0mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



CBDN



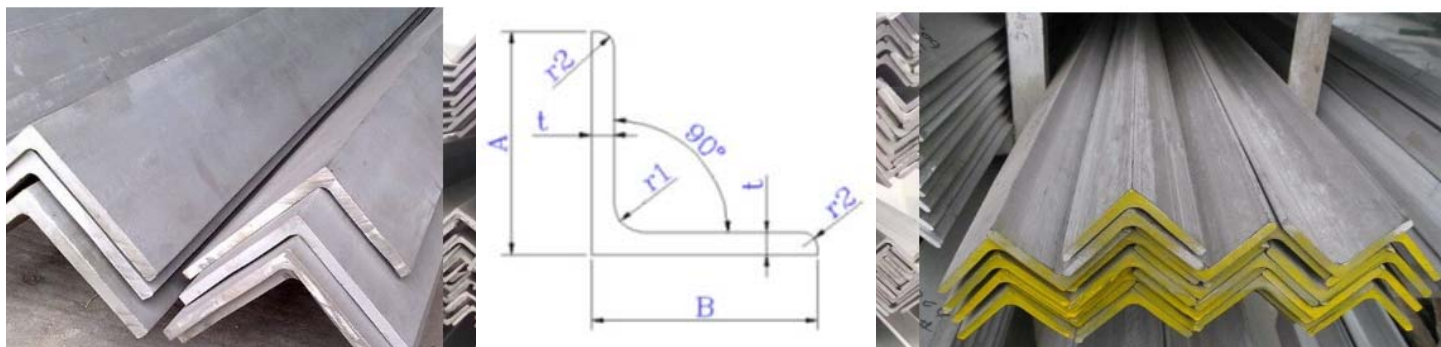
Mã sản phẩm Product Code		Kích thước ống PCCC
Swivel Loop	Clevis Pipe	Side Inch (mm)
CBDN15	CCDN15	1/2" - (21)
CBDN20	CCDN20	3/4" - (27)
CBDN25	CCDN25	1" - (34)
CBDN32	CCDN32	1-1/4" - (42)
CBDN40	CCDN40	1-1/2" - (49)
CBDN50	CCDN50	2" - (60)
CBDN65	CCDN65	2-1/2" - (76)
CBDN80	CCDN80	3" - (90)
CBDN100	CCDN100	4" - (114)
CBDN125	CCDN125	5" - (140)
CBDN150	CCDN150	6" - (168)
CBDN200	CCDN200	8" - (219)
CBDN250	CCDN250	10" - (273)

THÉP HÌNH CHỮ V

V Shaped Steel

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Vật liệu (Material): Thép đen (Black), Thép mạ kẽm (Pre - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)



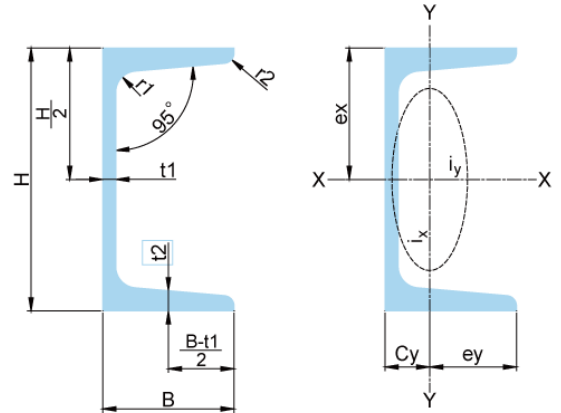
Mã sản phẩm Product Code	Chiều cao A (mm)	Chiều ngang B (mm)	Độ dày t (mm)	Chiều dài L (mm)
MPV252	25	25	2	3000 / 6000
MPV303	30	30	2.8	3000 / 6000
MPV403	40	40	3	3000 / 6000
MPV404	40	40	4	3000 / 6000
MPV503	50	50	3	3000 / 6000
MPV504	50	50	4	3000 / 6000
MPV505	50	50	5	3000 / 6000
MPV634	63	63	4	3000 / 6000
MPV635	63	63	5	3000 / 6000
MPV636	63	63	6	3000 / 6000
MPV705	70	70	5	3000 / 6000
MPV706	70	70	6	3000 / 6000
MPV756	75	75	6	3000 / 6000
MPV758	75	75	8	3000 / 6000
MPV806	80	80	6	3000 / 6000
MPV808	80	80	8	3000 / 6000
MPV1008	100	100	8	3000 / 6000
MPV10010	100	100	10	3000 / 6000
MPV1208	120	120	8	3000 / 6000

THÉP HÌNH CHỮ U

U Channel Section

Tiêu chuẩn (Standard): Thử tải an toàn tại Quatest No.3

Vật liệu (Material): Thép đen (Black), Thép mạ kẽm (Pre - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip - galvanized steel),



Mã sản phẩm Product Code	Chiều cao H (mm)	Chiều ngang B (mm)	Độ dày t (mm)	Chiều dài L (mm)
MPU504	50	32	4.4	3000 / 6000
MPU604	60	36	4.4	3000 / 6000
MPU803	80	40	3	3000 / 6000
MPU804	80	40	4	3000 / 6000
MPU805	80	40	5	3000 / 6000
MPU1004	100	46	4.5	3000 / 6000
MPU1005	100	46	5	3000 / 6000
MPU1205	120	52	5	3000 / 6000
MPU1405	140	58	5	3000 / 6000
MPU1506	150	75	6.5	3000 / 6000
MPU1605	160	64	5	3000 / 6000
MPU1805	180	75	5.1	3000 / 6000
MPU2005	200	76	5.2	3000 / 6000
MPU2007	200	80	7.5	3000 / 6000
MPU2406	240	90	5.6	3000 / 6000
MPU25013	250	90	13	3000 / 6000
MPU28010	280	85	9.9	3000 / 6000
MPU30010	300	100	10.5	3000 / 6000



TUC

Perforate Strut Channel

TU

Solid Strut Channel

FITTINGS

Strut Channel



THANH CHỐNG ĐA NĂNG CÓ ĐỤC LỖ

Perforate Strut Channel

Tiêu chuẩn (Standard): BS 6946 - TCCS 01:2020 / QUATEST No.3

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304), Thép sơn tĩnh điện (Powder coated steel)

Mã sản phẩm Product Code	Chiều rộng Width (mm)	Chiều cao Height (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài thanh Length (mm)
TUC412120	41	21	2.0	3000 / 6000
TUC412125	41	21	2.5	3000 / 6000
TUC414120	41	41	2.0	3000 / 6000
TUC414125	41	41	2.5	3000 / 6000
TUC414126	41	41	2.6	3000 / 6000
TUC414220	41	42	2.0	3000 / 6000
TUC414225	41	42	2.5	3000 / 6000
TUC416220	41	62	2.0	3000 / 6000
TUC416225	41	62	2.5	3000 / 6000
TUC418220	41	82	2.0	3000 / 6000
TUC418225	41	82	2.5	3000 / 6000

Name	Bend	Wire Count
TUC4121		
TUC4141		
TUC4142		
TUC4162		
TUC4182		

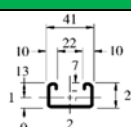
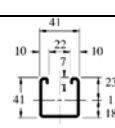
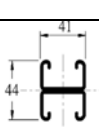
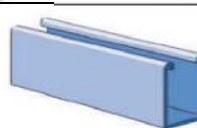
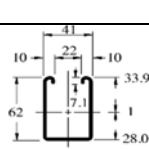
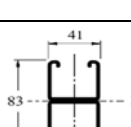
THANH CHỐNG ĐA NĂNG KHÔNG ĐỤC LỖ

Slolid Strut Channel

Tiêu chuẩn (Standard): BS 6946 - TCCS 01:2020 / QUATEST No.3

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre - galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304), Thép sơn tĩnh điện (Powder coated steel)

Mã sản phẩm Product Code	Chiều rộng Width (mm)	Chiều cao Hight (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài thanh Length (mm)
TU412120	41	21	2.0	3000 / 6000
TU412125	41	21	2.5	3000 / 6000
TU414120	41	41	2.0	3000 / 6000
TU414125	41	41	2.5	3000 / 6000
TU414126	41	41	2.6	3000 / 6000
TU414220	41	42	2.0	3000 / 6000
TU414225	41	42	2.5	3000 / 6000
TU416220	41	62	2.0	3000 / 6000
TU416225	41	62	2.5	3000 / 6000
TU418220	41	82	2.0	3000 / 6000
TU418225	41	82	2.5	3000 / 6000

Name	Bend	Wire Count
TU4121		
TU4141		
TU4142		
TU4162		
TU4182		

KẸP TREO ỐNG TRƠN EMT / E DÙNG THANH CHỐNG ĐA NĂNG

EMT / E Conduit Clamp for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), **Inox 304** (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code		Kính thước ống Size (inch, mm)
CSKIT12	CSKIE19	1/2" - 19
CSKIT34	CSKIE25	3/4" - 25
CSKIT100	CSKIE32	1" - 32
CSKIT114	CSKIE39	1-1/4" - 39
CSKIT112	CSKIT51	1-1/2" - 51
CSKIT200		2"
CSKIT212		2-1/2"
CSKIT300		3"
CSKIT400		4"

KẸP TREO ỐNG REN IMC/RSC DÙNG THANH CHỐNG ĐA NĂNG

IMC / RSC Conduit Clamp for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), **Inox 304** (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code		Kính thước ống Size (inch)
CSKIR15	CSKIR21	1/2" (21)
CSKIR20	CSKIR27	3/4" (27)
CSKIR25	CSKIR34	1" (34)
CSKIR32	CSKIR42	1-1/4" (42)
CSKIR40	CSKIR49	1-1/2" (49)
CSKIR50	CSKIR60	2" (60)
CSKIR65	CSKIR76	2-1/2" (76)
CSKIR80	CSKIR90	3" (90)
CSKIR100	CSKIR114	4" (114)

KẸP TREO ỐNG THÉP DÙNG THANH CHỐNG ĐA NĂNG

One Piece Strut Conduit Clamp for Strut Channel

Độ dày (Thickness): 1.5 mm, 2.0 mm

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), **Inox 304** (Stainless steel SUS304)



Mã sản phẩm Product Code	Kính thước ống Size (inch)
OPSC12	1/2" (21)
OPSC34	3/4" (27)
OPSC100	1" (34)
OPSC114	1-1/4" (42)
OPSC112	1-1/2" (49)
OPSC200	2" (60)

ĐẦU CHỤP THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

Plastic End Cap for Strut Channel

Vật liệu (Material): Nhựa (Plastic)

Màu sắc (Color): Trắng (White), Đen (Black), Xám (Grey)

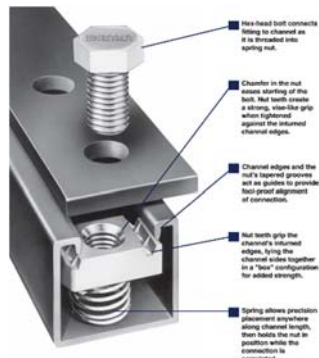


Mã sản phẩm Product Code	Kính thước Thanh Unistrut Size (inch)
BTU41	41 x 41
BTU21	41 x 21

ĐẦU GÀI LÒ XO DÙNG THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

Long Spring Nut for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), **Inox 304** (Stainless steel SUS304)



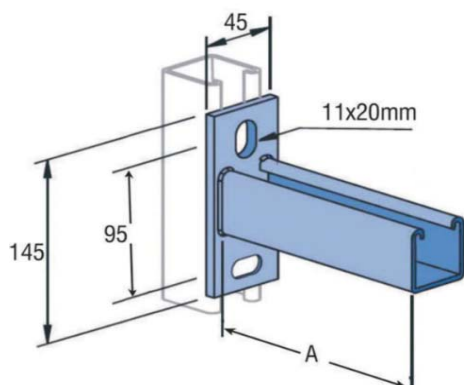
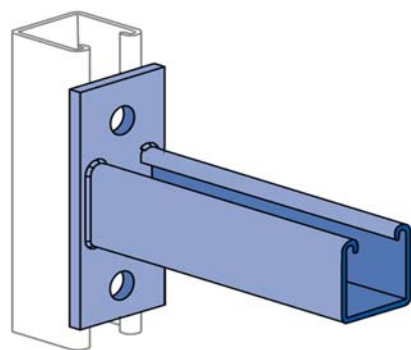
Mã sản phẩm Product Code	Kính thước ren Thread Size (inch)
TGLX6	M6
TGLX8	M8
TGLX10	M10
TGLX12	M12

TAY ĐỖ DỪNG THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

Cantilever Arm for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), **Inox 304** (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 2.0mm, 2.5mm, 2.60mm



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước chiều dài (A) Size (mm)	Kích thước Thanh Unistrut Size (mm)
TD4121150	150	41 x 21 x 2.0 / 2.5
TD4121200	200	41 x 21 x 2.0 / 2.5
TD4121300	300	41 x 21 x 2.0 / 2.5
TD4121500	500	41 x 21 x 2.0 / 2.5
TD4121600	600	41 x 21 x 2.0 / 2.5
TD4121700	700	41 x 21 x 2.0 / 2.5

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước chiều dài (A) Size (mm)	Kích thước Thanh Unistrut Size (mm)
TD4141150	150	41 x 41 x 2.0
TD4141200	200	41 x 41 x 2.0
TD4141300	300	41 x 41 x 2.0
TD4141500	500	41 x 21 x 2.0
TD4141600	600	41 x 21 x 2.0
TD4141700	700	41 x 41 x 2.0

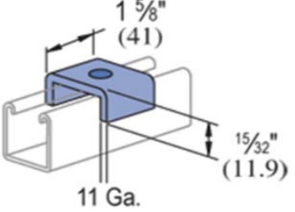
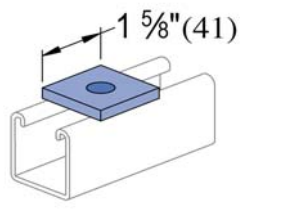
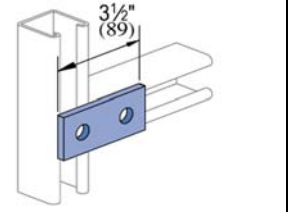
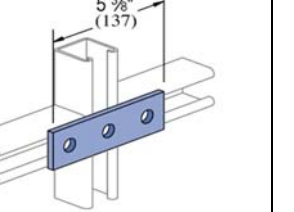
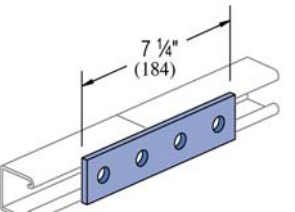
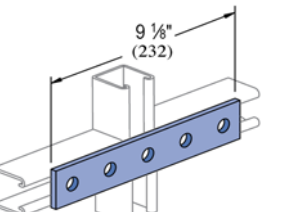
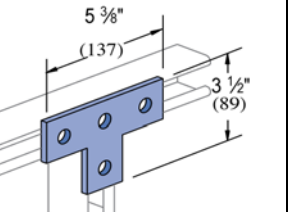
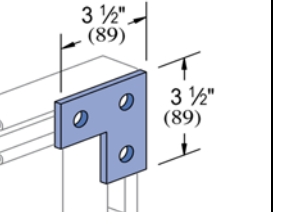
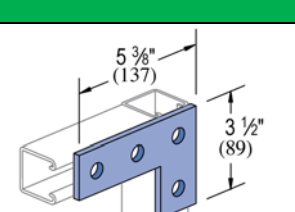
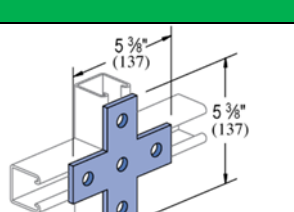
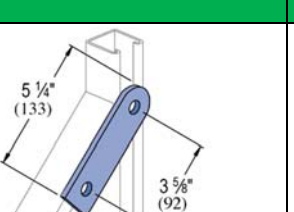
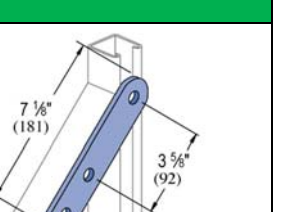
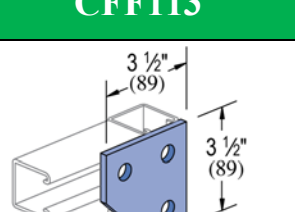
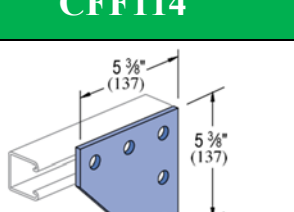
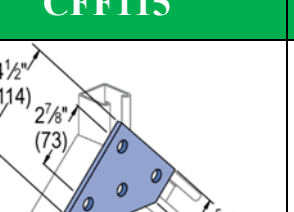
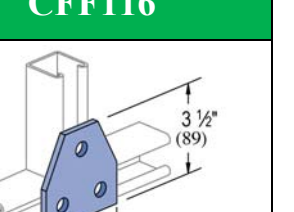
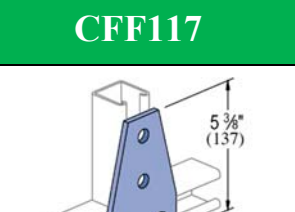
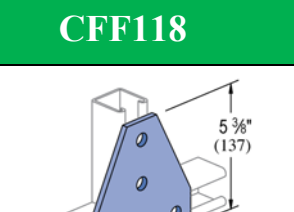
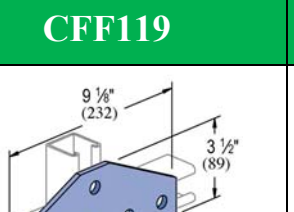
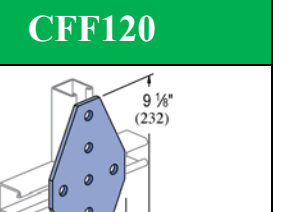
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước chiều dài (A) Size (mm)	Kích thước Thanh Unistrut Size (mm)
TD4141150	150	41 x 41 x 2.5
TD4141200	200	41 x 41 x 2.5
TD4141300	300	41 x 41 x 2.5
TD4141500	500	41 x 21 x 2.5
TD4141600	600	41 x 21 x 2.5
TD4141700	700	41 x 41 x 2.5

ĐỆM HÌNH DÙNG CHO THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

Flat Plate Fittings for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

CFF101	CFF102	CFF103	CFF104
			
CFF105	CFF106	CFF107	CFF108
			
CFF109	CFF110	CFF111	CFF112
			
CFF113	CFF114	CFF115	CFF116
			
CFF117	CFF118	CFF119	CFF120
			

ĐỆM GÓC DÙNG CHO THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

Angle, Wing Shape and 90 Degree Fittings for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

CFA201	CFA202	CFA203	CFA204
CFA205	CFA206	CFA207	CFA208
CFA209	CFA210	CFA211	CFA212
CFA213	CFA214	CFA215	CFA216
CFA217	CFA218	CFA219	CFA220

ĐỆM GÓC DÙNG CHO THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

Angle, Wing Shape and 90 Degree Fittings for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

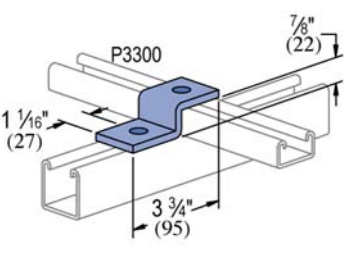
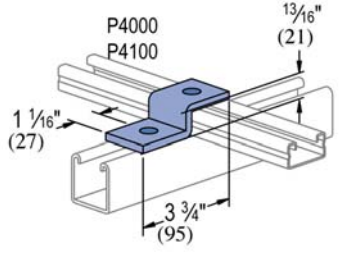
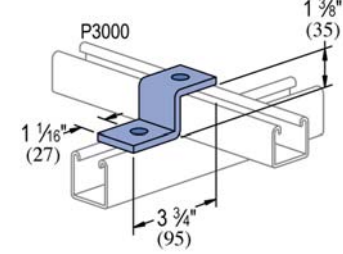
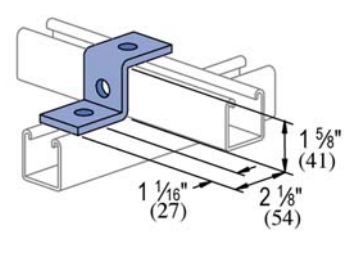
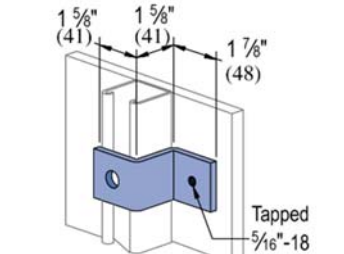
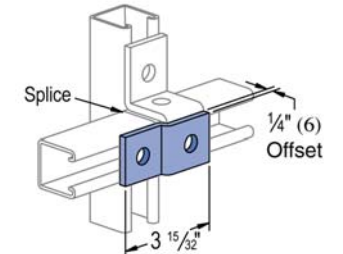
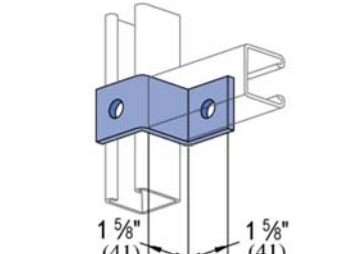
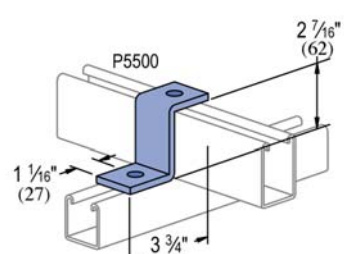
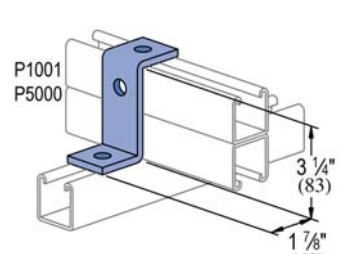
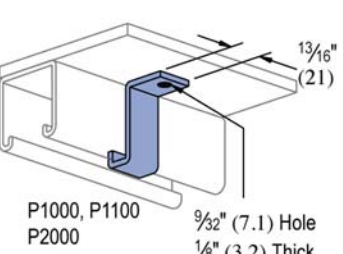
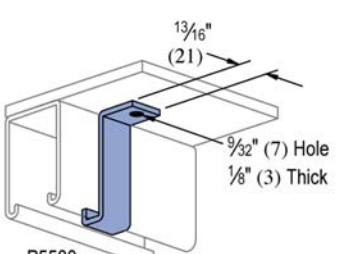
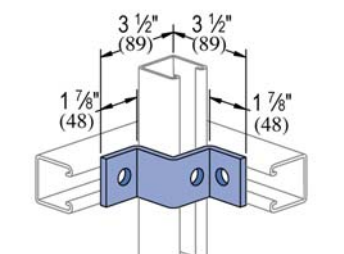
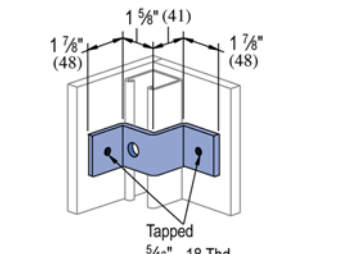
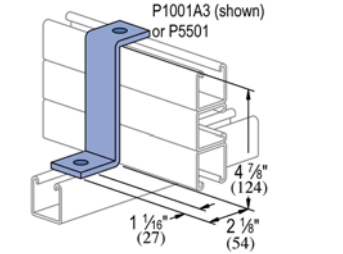
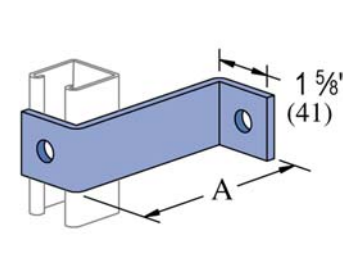
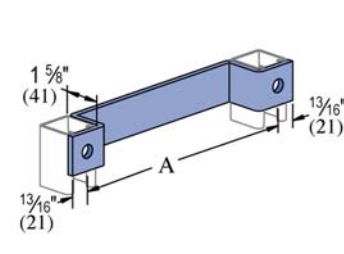
CFA221	CFA222	CFA223	CFA224
CFA225	CFA226	CFA227	CFA228
CFA229	CFA230	CFA231	CFA232
CFA233	CFA234	CFA235	CFA236
CFA237	CFA238	CFA239	CFA240

ĐỆM CHỮ Z DÙNG CHO THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

Z Shape Fittings for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), **Inox 304** (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

CFZ301	CFZ302	CFZ303	CFZ304
			
CFZ305	CFZ306	CFZ307	CFZ308
			
CFZ309	CFZ310	CFZ311	CFZ312
			
CFZ313	CFZ314	CFZ315	CFZ316
			

ĐỆM CHỮ U DÙNG CHO THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

U Shape Fittings for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), **Inox 304** (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

CFU401	CFU402	CFU403	CFU404
CFU405	CFU406	CFU407	CFU408
CFU409	CFU410	CFU411	CFU412
CFU413	CFU414	CFU415	CFU416
CFU417	CFU418	CFU419	CFU420

ĐỆM ĐỂ DẠNG CÁCH DÙNG THANH CHỐNG ĐA NĂNG

Wing Shape Fittings for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

CFW501	CFW502	CFW503	CFW504
CFW505	CFW506	CFW507	CFW508
CFW509	CFW510	CFW511	CFW512
 Note: Hole on back flange not shown			
CFW513	CFW514	CFW515	CFW516
CFW517	CFW518	CFW519	CFW520
		 Clamp Requires 1/2\" - 13 X 1 1/2\" Hex Head Cap Screw and 1/2\" Channel Nut Not Included.	

ĐỆM ĐỂ DÙNG CHO THANH CHỐNG ĐA NĂNG UNISTRUT

Post Bases for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

CFP601	CFP602	CFP603	CFP604
CFP605	CFP606	CFP607	CFP608

KẸP XÀ GỖ CHỮ U DÙNG CHO THANH CHỐNG ĐA NĂNG

U Bolt Beam Clamps for Strut Channel

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Electro-Galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)

Độ dày (Thickness): 3.0mm, 5.0mm, 6.0mm

CFB701	CFB702	CFB703	CFB704
CFB705	CFB706	CFB707	CFB708

HÌNH ẢNH NHÀ MÁY TIÊU BIỂU MINH PHÁT ĐANG THỰC HIỆN



**Ashton Furniture Consolidation LLC
Factory. Bà Rịa Vũng Tàu**



**Nhà máy Nhiệt Điện Quảng Trạch II
H. Quảng Trạch, T. Quảng Bình**



**Cainiao P.A.T Logistics Park Factory.
H. Bến Lức - T. Long An**



**Nhà máy Tổng hợp Hoá Dầu Long Sơn
Bà Rịa Vũng Tàu**



**Nutreco International VietNam
Factory H. Cần Đức , T. Long An**



**Nhà máy Nhiệt Điện Duyên Hải II
Trà Vinh**



**Millennium Furniture Factory
H. Sơn Tịnh, T. Quảng Ngãi**



Nhà máy điện sinh khối - Hậu Giang

HÌNH ẢNH TOÀ NHÀ, RESORT TIÊU BIỂU MINH PHÁT ĐANG THỰC HIỆN



The Nexus
Tôn Đức Thắng, Q. 1- Tp HCM



Cam Ranh Bayana Resort
H. Cam Ranh, T. Khánh Hoà



Lotte Legend Hotel Sài Gòn
Tôn Đức Thắng, Q. 1- Tp HCM



Quy Nhơn Melody
TP. Quy Nhơn, T. Bình Định



Bitexco Financial Tower
Quận 1- Tp HCM



L'Aurora Phú Yên
TP. Tuy Hoà, T. Phú Yên

NHỮNG CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY VÀ TOÀ NHÀ CAO TẦNG & RESORT MINH PHÁT ĐÃ CUNG CẤP

PROJECTS FACTORY IN VIET NAM

1. Logistic Ashton Furniture Factory - Ba ria Vung Tau	11. Long Son Petrochemical Complex - Ba ria Vung Tau	21. Bosch Viet Nam Factory (Phase 2,3,4) – Dong Nai
2. Nutreco International Factory – Can Duoc - Long An	12. Quang Trach 2 Extension Thermal Power Plant – Quang Binh	22. Vinh Tan 1, 2 Thermal Power Plant – Binh Thuan
3. Hayat Kimya Factory Chon Thanh - Binh Phuoc	13. Duyen Hai 2 Extension Thermal Power Plant – Tra Vinh	23. Nhon Trach 2 Powerplant – Dong Nai
4. Swan Smart Logistics Factory, Ben Luc - Long An	14. Hyosung Factory – Ho Chi Minh – Vung Tau	24. Vung Ang Thermal Power Plant – Ha Tinh
5. Jongjin Metal Factory – KCN Long Giang - Tien Giang	15. Tue Minh Steel Factory – Binh Duong	25. Mitsuba Mtech Factory – Dong Nai
6. Millennium Furniture Factory B3, B4, B5, B6, B7-Quang Ngai	16. CPV Food Factory – Binh Phuoc	26. Polytex Far Eastern Factory – Dong Nai
7. Wanek 3, 4 Furniture Factory - Binh Duong	17. Duyen Hai 1, 3 Extension Thermal Power Plant-Tra Vinh	27. Akzo Nobel Paints Factory – Dong Nai
8. Marubeni Factory - Ba ria Vung Tau	18. Formosa Steel Plant - Kỳ Anh - Ha Tinh	28. Bayer Viet Nam Factory – Long Thanh - Dong Nai
9. TaTa Coffee Factory – Binh Duong	19. Hoa Phat Steel Factory (Phase 2)- Hai Duong	29. Aluminum Electrolysis Plant Factory – Dak Nong
10. Nestle Tri An Factory - KCN Amata - Dong Nai	20. Hoa Phat Steel Factory – Hung Yen	30. Phu my 3 BOT Power Plant Factory – Vung Tau

PROJECTS TOWER & RESORT IN VIET NAM AND MYANMAR

1. Hyatt Regency Cam Ranh Bayana Resort – Nha Trang	11. Novaland Sunrise City - Ho Chi Minh	21. Grand MGN Ho Tram Resort – Vung Tau
2. The Nexus Tower – Ho Chi Minh	12. Novaland Tropic Garden - Ho Chi Minh	22. Vietcombank Tower – Ho Chi Minh
3. Lotte Hotel Sai Gon – Ho Chi Minh	13. Novaland Galaxy 9 Tower - Ho Chi Minh	23. Tan Son Nhat Air - Cargo – Ho Chi Minh
4. Biteco Financial Tower - Ho Chi Minh	14. Novaland Orchard Garden Tower - Ho Chi Minh	24. Viettel Complex Tower - Ho Chi Minh
5. Saigon Times Square Tower Ho Chi Minh	15. Novaland Kingston Residence - Ho Chi Minh	25. JW Marriott Phu Quoc Resort – Kien Giang
6. Saigon South Residence Tower Ho Chi Minh	16. Novaland the Botanica Tower - Ho Chi Minh	26. Vincom Shophouse – Tay Ninh
7. BMC (Melody) Tower – Quy Nhon – Binh Dinh	17. Novaland Sunrise Riverside Tower - Ho Chi Minh	27. Vinpearl Phu Quoc Resort – Kien Giang
8. Vinhomes Golden Riverside Tower - Ho Chi Minh	18. Novaland Lexington Tower - Ho Chi Minh	28. Becamex Tower - Binh Duong
9. Serenity Sky Villas - Ho Chi Minh	19. Novaland the Sun Avenue – Ho Chi Minh	29. Ibis Styles Hotel Mandalay - Myanmar
10. Vincom Landmark 81 Tower Ho Chi Minh	20. Premier Village Phu Quoc Resort – Kien Giang	30. Yangon International Airport - Myanmar

KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU



Trụ sở: 114/72/2, Tô Ngọc Vân, Phường 15, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (+84)028 6257 8424

Tax code: 0312333798

(+84) 0902 95 96 15 (Mr. Du - Director), Zalo

(+84) 0902 95 96 19 (Mr. Phat- Project Manager), Zalo

(+84) 0909 07 76 15 (Sale & Admin) Zalo

Email: thietbiminhhphat@gmail.com / duho.minhhphat@gmail.com

Website: www.thietbiminhhphat.vn / www.minhhphatconduit.vn

